

Các quan điểm về tính thích hợp của thông tin kế toán và cách thức đo lường

 **TS. Trần Thị Thanh Hải ***
Ths.Nguyễn Thị Kim Anh**

Nhận: 13/5/2020

Biên tập: 22/5/2020

Duyệt đăng: 02/6/2020

Tại Việt Nam, nhiều vụ việc liên quan đến chất lượng thông tin kế toán công bố đã được phát hiện (như chậm công bố thông tin, chênh lệch số liệu lớn giữa báo cáo tài chính tự lập và báo cáo sau kiểm toán, gian lận báo cáo tài chính,...) làm các đối tác, các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài cũng như các bên liên quan không khỏi lo ngại về tính minh bạch của thông tin tài chính của doanh nghiệp, về tính thích hợp của thông tin sử dụng cho việc ra quyết định. Bài viết này góp phần làm rõ hơn một trong những đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán, đó là tính

thích hợp của thông tin, cũng như tổng hợp các mô hình đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán.

Từ khóa: tính thích hợp, thông tin kế toán.

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, một trong những yêu cầu quan trọng đối với hệ thống kế toán đó là thông tin trình bày và công bố trên báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp (DN) phải minh bạch với chất lượng cao, thích hợp nhu cầu của các đối tượng sử dụng.

Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), thông tin kế toán phải có hai đặc điểm chất lượng cơ bản: thích hợp và trình bày trung thực. Bên cạnh đó, còn có các đặc điểm chất lượng bổ sung là: có thể

so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được. Thông tin kế toán chất lượng cao là điều kiện tiên quyết cho toàn bộ thị trường vốn và nền kinh tế hoạt động tốt. Vì thế, tính thích hợp có vai trò hết sức quan trọng đối với các nhà đầu tư, với bản thân các công ty và các nhà ban hành chuẩn mực kế toán.

Trong những năm gần đây, tại Việt Nam xảy ra nhiều vụ việc liên quan đến vấn đề chất lượng thông tin kế toán công bố, đặc biệt là đối với các công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán, nhiều vụ việc liên quan đến chất lượng thông tin kế toán công bố đã được phát hiện (như chậm công bố thông tin, chênh lệch số liệu lớn giữa BCTC tự lập và báo cáo sau kiểm toán, gian lận báo cáo báo tài chính,...). Điều này làm các đối tác, các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài cũng như các bên liên quan không khỏi lo ngại về tính minh bạch của thông tin, về chất lượng thông tin kế toán, về tính thích hợp của thông tin sử dụng cho việc ra quyết định.

2. Khái niệm và các quan điểm về tính thích hợp của thông tin kế toán

Tính thích hợp (relevance) của thông tin kế toán là một trong những đặc điểm chất lượng của BCTC, được đề cập trong khuôn mẫu lý

thuyết do IASB ban hành. Theo khuôn mẫu lý thuyết kế toán (Conceptual Framework) năm 2018, thông tin thích hợp nếu nó có giá trị dự đoán (predictive value) và giá trị xác nhận (confirmatory value) (IASB, 2018). Thông tin tài chính có giá trị dự đoán nếu nó có thể được sử dụng như một dữ liệu đầu vào cho người sử dụng dự đoán kết quả tương lai. Thông tin tài chính có giá trị xác nhận nếu nó cung cấp thông tin phản hồi về các đánh giá trước đó. Giá trị dự đoán và giá trị xác nhận của thông tin tài chính liên quan đến nhau. Thông tin có giá trị dự đoán thường có giá trị xác nhận.

Francis và Schipper (1999) định nghĩa, giá trị thích hợp của thông tin kế toán là khả năng các số liệu kế toán có thể tóm tắt thông tin cơ bản của giá chứng khoán, do đó giá trị thích hợp được biểu thị qua mối quan hệ thống kê giữa thông tin tài chính với giá cổ phiếu hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu.

Barth và cộng sự (2001) cũng cho rằng, thông tin tài chính được xem là có giá trị thích hợp nếu các thông tin này có liên quan đến giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đồng quan điểm, Sebrina & Sari (2016) cho rằng, một trong những dấu hiệu của giá trị thích hợp là phản ứng của nhà đầu tư với thông tin

* Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

** Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam

được cung cấp bao gồm: thu nhập, giá trị sổ sách và thông tin liên quan đến cổ tức được chia.

Nghiên cứu của Francis và Schipper (1999) cho rằng, giá trị thích hợp có thể biểu hiện qua các khía cạnh như sau: Theo góc độ phân tích cơ bản thì thông tin kế toán được coi là thích hợp, nếu nó tạo ra được những thay đổi trong xu hướng giá cổ phiếu thông qua giá trị vốn có của nó theo một cách tương tự và cùng hướng với giá thị trường. Ở khía cạnh dự đoán, nếu thông tin phù hợp cho việc đánh giá giá trị tương lai của công ty và dự đoán lợi nhuận trong tương lai thì thông tin được xem là thích hợp. Còn xét ở khía cạnh thông tin và đo lường, thông tin kế toán được cho là có giá trị thích hợp nếu tồn tại mối quan hệ thống kê giữa thông tin tài chính được công bố và giá cổ phiếu hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu.

Còn theo quan điểm của Kargin (2013), giá trị thích hợp của thông tin công bố trên BCTC được xác định qua khả năng nắm bắt và tổng quát hóa giá trị công ty. Từ quan điểm của các nhà đầu tư, thông tin thích hợp là thông tin đóng góp vào quyết định đầu tư vốn của họ. Cần lưu ý rằng, sự phù hợp với giá trị thị trường như được định nghĩa ở trên chỉ là một trong những cách giải thích của khái niệm tính thích hợp (Francis & Schipper, 1999). Ngoài ra, các nhà nghiên cứu về tính thích hợp đã nhận thức được thực tế rằng, tính thích hợp của thông tin kế toán không chỉ dựa trên quy định kế toán mà bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố bên ngoài môi trường kế toán (Hung, 2000; Bushman & Piotroski, 2005). Năm yếu tố ảnh hưởng đến tính thích hợp của thông tin kế toán được chỉ ra là: phát triển quy định kế toán, cơ chế kiểm soát, biến đổi môi trường kinh doanh, quốc tế hóa và chu kỳ kinh doanh, sự phát triển kinh tế và cấu trúc ngành nghề. Thêm vào đó, nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, tính thích hợp của thông tin kế toán và mức độ quan trọng của nó có mối quan hệ với chu kỳ kinh doanh (Run-

sten, 1998). Trong thời kỳ kinh tế bùng nổ, các nhà đầu tư đánh giá các công ty không phân biệt hiệu suất thực tế và đo lường kế toán của các công ty này.

Nhưng trong thời kỳ suy thoái, hiệu suất thực tế trở nên quan trọng và các quyết định của nhà đầu tư dựa trên phân tích những số liệu kế toán phản ánh mối quan hệ giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường.

3. Các mô hình đo lường giá trị thích hợp của thông tin kế toán

Cho đến nay, có nhiều học giả nghiên cứu về vấn đề đo lường tính thích hợp và đã có một số cách thức khác nhau được đưa vào vận dụng để đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán. Tính thích hợp của thông tin trên BCTC được đo lường bằng khả năng nắm bắt hoặc khái quát hóa những thông tin mà có ảnh hưởng đến giá trị cổ phiếu (Francis & Schipper, 1999). Giả định rằng, chức năng của số liệu kế toán là phản ánh thu nhập được biểu thị bằng lợi nhuận cổ phiếu và giá trị kinh tế được biểu thị bởi giá thị trường, giá trị thích hợp sẽ kiểm tra chéo theo thời gian mối liên kết giữa thị trường chứng khoán và số liệu kế toán.

Một số nhà nghiên cứu đã mô hình hóa việc đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán, cụ thể như sau:

Mô hình EBO (Mô hình Ohlson):

Mô hình giá - Mô hình EBO (Edward Bell Ohlson model) còn được gọi là mô hình Ohlson. Đây là mô hình được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu trên thế giới để đo lường giá trị thích hợp của thông tin kế toán. Các nghiên cứu đã sử dụng mô hình này để kiểm định về giá trị thích hợp của thông tin kế toán trên các thị trường khác nhau như nghiên cứu của Collins và các cộng sự (1997) tại Mỹ và nghiên cứu của King và Langli (1998) tại một số quốc gia như Anh, Na Uy và Đức; nghiên cứu của Dumontier và Labelle (1998) tại Pháp; nghiên cứu của

Graham and King (2000) tại Đông Nam Á và nghiên cứu của Chen và các cộng sự (2001) tại Trung Quốc.

Mô hình này chỉ ra rằng, giá trị của cổ phiếu là chức năng của hai biến trên BCTC, đó là giá trị sổ sách của cổ phiếu và lợi nhuận trên cổ phiếu, và các thông tin thích hợp khác không hoặc chưa đạt được do hệ thống chế độ, chuẩn mực và các quy định của kế toán.

Mô hình EBO gốc là: $P_{it} = \beta_0 + \beta_1 BV_{it} + \beta_2 EPS_{it} + \varepsilon_{it}$

Trong đó: P: Giá thị trường cổ phiếu

β_0 = Hệ số chặn;

β_1, β_2 : Các hệ số;

BV_{it} : Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu của công ty i trong năm t;

EPS_{it} : Lợi nhuận/cổ phiếu của công ty i trong năm t;

ε_{it} : Phần dư

Giá trị thích hợp của thông tin kế toán được đo lường bằng hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình hồi quy này.

Tiếp sau đó, các nhà nghiên cứu đã phát triển thành mô hình EBO điều chỉnh (Modified Edward Bell Ohlson model) hay còn gọi là mô hình Ohlson điều chỉnh với công thức như sau:

$P_{it} = P_{it} = \beta_0 + \beta_1 BV_{it} + \beta_2 EPS_{it} + \beta_3 EPS1_{it} + \varepsilon_{it}$

Trong đó: P: Giá thị trường cổ phiếu

Trong đó: P: Giá thị trường cổ phiếu

β_0 = Hệ số chặn;

β_1, β_2 : Các hệ số;

BV_{it} : Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu của công ty i trong năm t;

EPS_{it} : Lợi nhuận/cổ phiếu của công ty i trong năm t;

$EPS1_{it}$: Thay đổi lợi nhuận/Cổ phiếu;

ε_{it} : Phần dư

Mô hình EBO điều chỉnh bổ sung thêm so với mô hình EBO gốc một biến gọi là sự thay đổi trong thu nhập (EPS1). Điều này là do thực tế giá cổ phiếu đại diện cho giá trị thị trường của công ty, trong khi con số kế toán

đại diện cho giá trị sổ sách và chịu sự chi phối của các quy định kế toán. Khi cả hai khái niệm liên quan chặt chẽ, tức là những thay đổi trong thông tin kế toán tương ứng với những thay đổi trong giá trị thị trường của công ty, nó được giả định rằng thông tin thu nhập cung cấp thông tin thích hợp và đáng tin cậy (Nichols & Wahlen, 2004). Phương pháp này cũng được sử dụng để kiểm tra tính bền vững của lợi nhuận, khả năng tiên đoán, và sự thay đổi như các yếu tố về chất lượng báo cáo (Rayson và các cộng sự, 2004, Schipper & Vincent, 2003).

Mô hình Ohlson đã đóng góp sự phát triển quan trọng nhất trong các nghiên cứu thị trường vốn trong thập niên 1990 và nó cung cấp một nền tảng cho việc xác định lại mục tiêu thích hợp của các nghiên cứu giá trị. Thông tin tài chính thích hợp khi những con số kế toán có mối liên hệ với giá trị công ty hiện hành. Nếu không có mối quan hệ giữa những con số kế toán và giá trị công ty, thông tin kế toán không thể cho là thích hợp và như vậy BCTC không thể thực hiện một trong những mục tiêu chính của nó (Beisland, 2009).

Mô hình tỷ suất sinh lợi của Easton & Harris (1991)

Mô hình này miêu tả mối quan hệ giữa lợi nhuận trên cổ phiếu và lợi nhuận kế toán. Giá trị thích hợp của thông tin kế toán được đo lường bằng hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình hồi quy sau:

$$Ret_{it} = \beta_0 + \beta_1[(EPS_{it})/(P_{i,t-1})] + \beta_2(\Delta EPS_{it})/(P_{i,t-1}) + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Ret_{it} = lợi nhuận của cổ phiếu công ty i năm t

EPS_{it} = lợi nhuận trên cổ phiếu của công ty i năm t

ΔEPS_{it} = chênh lệch lợi nhuận trên cổ phiếu của công ty i năm t so với năm t-1

$P_{i,t-1}$ = giá cổ phiếu công ty i năm t-1

Có thể thấy, cả hai mô hình đều đo lường giá trị thích hợp của thông

tin thông qua hệ số R² hiệu chỉnh, tuy nhiên, mô hình Easton & Harris (1991) chỉ sử dụng dữ liệu trên báo cáo kết quả hoạt động, còn mô hình Ohlson sử dụng thêm các thông tin trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, khi thu thập thông tin về biến phụ thuộc trong mô hình mô hình Ohlson (1995) là giá cổ phiếu thì có thể thu thập có độ trễ nên phản ánh được tính thích hợp của thông tin, do thể hiện phản ứng của thị trường tại thời điểm thông tin kế toán được công bố.

Các mô hình này đều dựa trên lập luận là khi lợi nhuận trên BCTC thay đổi mà dẫn đến sự thay đổi tương ứng trong giá cổ phiếu của DN thì có nghĩa là con số lợi nhuận phản ánh được sự thích hợp của thông tin kế toán. Phương pháp này đánh giá mối quan hệ giữa số liệu lợi nhuận trên BCTC với phản ứng của thị trường chứng khoán, qua đó đo lường tính thích hợp của thông tin trên BCTC nên có ưu điểm là có thể thu thập thông tin trực tiếp trên các BCTC của các công ty niêm yết hay trên trang thông tin điện tử của các công ty. Tuy nhiên, hạn chế của các mô hình đo lường này là dựa trên giá cổ phiếu, trong khi giá cổ phiếu không phải luôn phản ánh chính xác giá trị DN do chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác trên thị trường. Bên cạnh đó, các mô hình này cũng bỏ qua những nội dung quan trọng khác trên BCTC như các thuyết minh hay các thông tin phi tài chính, trong khi chính các thông tin này cũng có khả năng ảnh hưởng tới phản ứng của thị trường chứng khoán.

4. Kết luận

Chất lượng thông tin kế toán được nâng cao sẽ góp phần thúc đẩy thị trường vốn và nền kinh tế phát triển, trong đó tính thích hợp là một trong những đặc điểm chất lượng cơ bản của thông tin kế toán. Hiện nay, một số mô hình đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán, phổ biến như mô hình EBO (Mô hình Ohlson) và mô hình tỷ suất sinh lợi. Việc vận dụng các mô hình này có lợi thế là

đễ thu thập thông tin đầu vào, tuy nhiên cũng cần đề cập đến điểm hạn chế không nhỏ là các mô hình này đã bỏ qua nhiều thông tin quan trọng khác trên BCTC cũng như chưa quan tâm đến sự tác động của những yếu tố khác nhau trên thị trường. ▣

Tài liệu tham khảo

1. Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R. (2001). The relevance of the value relevance literature for financial accounting standard setting: another view. *Journal of accounting and economics*, 31(1-3), 77-104.
2. Beisland, L. A. (2009). A review of the value relevance literature. *The Open Business Journal*, 2(1).
3. Bushman, R., Piotroski, J., & Smith, A. (2005). Capital allocation and timely accounting recognition of economic losses: International evidence. Working Paper, University of Chicago and University of North Carolina.
4. Collins, D. W., Maydew, E. L., & Weiss, I. S. (1997). Changes in the value-relevance of earnings and book values over the past forty years. *Journal of accounting and economics*, 24(1), 39-67.
5. Easton, P. D., & Harris, T. S. (1991). Earnings as an explanatory variable for returns. *Journal of accounting research*, 29(1), 19-36.
6. Feltham, G. A., & Ohlson, J. A. (1995). Valuation and clean surplus accounting for operating and financial activities. *Contemporary accounting research*, 11(2), 689-731.
7. Hung, M. (2000). Accounting standards and value relevance of financial statements: An international analysis. *Journal of accounting and economics*, 30(3), 401-420.
8. IASB (2018). *Conceptual Framework for Financial Reporting*
9. Karğın, S. (2013). The impact of IFRS on the value relevance of accounting information: Evidence from Turkish firms. *International Journal of Economics and Finance*, 5(4), 71-80.
10. Nichols, D. C., & Wahlen, J. M. (2004). How do earnings numbers relate to stock returns? A review of classic accounting research with updated evidence. *Accounting Horizons*, 18(4), 263-286.
11. Rayson, P., Berridge, D., & Francis, B. (2004). Extending the Cochran rule for the comparison of word frequencies between corpora. In *7th International Conference on Statistical analysis of textual data (JADT 2004)* (pp. 926-936).
12. Runsten, M. (1998). The association between accounting information and stock prices model development and empirical tests based on Swedish data. *Economic Research Institute, Stockholm School of Economics*.
13. Schipper, K., & Vincent, L. (2003). Earnings quality. *Accounting horizons*, 17, 97-110.
14. Sebrina, N., & Sari, Y. K. (2016). Effect of Conservatism to Value Relevance of Earnings Information.